

Số: 50 /ILS -TCKT
V/v tạm giao các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh
doanh, đầu tư năm 2024

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (ILS)
Trụ sở chính: Số 17 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm,
thành phố Hà Nội.
Điện thoại: 024 7308 6004
Fax: 024 7308 6004
Người thực hiện công bố thông tin: Phùng Thúy Hoa
Địa chỉ: Số 17 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm,
thành phố Hà Nội.
Điện thoại: 0904244129
Loại công bố thông tin: ☒ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☐ Định kỳ
Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin Quyết định của Hội đồng quản trị về việc
tạm giao các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư năm 2024.
Tài liệu gửi kèm: Quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 14/3/2024 của Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế.
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của ILS vào ngày 14/3/2024
tại địa chỉ: www.ils.com.vn.
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phùng Thúy Hoa

Số: 05/QĐ-HĐQT

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tạm giao các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư năm 2024

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (sửa đổi lần thứ 03) được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28/6/2023;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 28/12/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Tạm giao các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư năm 2024 như sau:

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh:

- Tổng doanh thu: 118.696.418.478 đồng;
- Tổng chi phí: 116.563.066.333 đồng;
- Lợi nhuận trước thuế: 2.133.352.145 đồng;
- Lợi nhuận sau thuế: 2.133.352.145 đồng.

2. Kế hoạch đầu tư:

Tổng giá trị đầu tư năm 2024: 255.662.504.000 đồng. Trong đó:

- Đầu tư góp vốn: 47.543.504.000 đồng;
- Đầu tư dự án: 201.319.000.000 đồng;
- Đầu tư sửa chữa lớn: 2.300.000.000 đồng;
- Đầu tư mua sắm TSCĐ: 1.500.000.000 đồng;
- Dự phòng: 3.000.000.000 đồng.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024. Trường hợp các chỉ tiêu kế hoạch trên được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua thì Quyết định này được coi là Quyết định chính thức.

Điều 3: Giao Ban Tổng giám đốc, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm triển khai, thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐQT; BKS;
- Lưu: VT, TK HĐQT.



KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2024

STT	CHỈ TIÊU	Kế hoạch SXKD năm 2024	Ghi chú
A	TỔNG DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC	118.696.418.478	
v	Hoạt động khai thác cơ sở hạ tầng	37.950.581.656	
1	Tại Mỹ Đình	31.031.585.066	
1,1	Hoạt động cho thuê VP tại 17PH	3.153.453.384	
1,2	Cho thuê kho	12.510.319.484	
1,3	Phí bãi xe	3.552.600.000	
1,4	Phí cơ sở hạ tầng	721.541.159	
1,5	Phí dịch vụ nâng hạ, bốc xếp	1.582.187.327	
1,6	Phí vệ sinh, an ninh	246.504.145	
1,7	Phí gửi, trông giữ xe	4.186.428.303	
1,8	Điện nước	3.665.300.676	
1,9	Dịch vụ chuyển cửa khẩu	1.413.250.588	
2	Tại Sơn Đồng	6.918.996.590	
2,1	Cho thuê kho SĐ	5.724.235.278	
2,2	Điện, nước SĐ	1.194.761.313	
3	Khác	-	
II	Dịch vụ Logistics 3PL	60.478.668.328	
1	Nội địa	28.800.000.000	
2	Quốc tế	16.290.000.000	
3	Hàng FDI (ZF, Canon, Panasonic...)	15.388.668.328	
III	Hoạt động thương mại	14.552.000.000	
1	Thương mại nội địa	-	
2	Thương mại quốc tế	14.552.000.000	
2,1	Xuất khẩu	-	
2,2	Nhập khẩu	14.552.000.000	
IV	Hoạt động tài chính	5.315.168.494	
1	Lãi tiền gửi ngân hàng	15.792.494	
2	Chênh lệch tỷ giá	-	
3	Cổ tức	5.299.376.000	
V	Hoạt động khác	400.000.000	
1	Thương hiệu	400.000.000	
B	TỔNG CHI PHÍ	116.563.066.334	
I	Chi phí sản xuất	112.711.418.061	
1	Chi phí tiền lương hàng tháng	15.662.972.000	
2	Quỹ lương dự phòng (5%)	469.889.160	
3	Chi phí lương tháng 13	1.320.277.000	
4	Phụ cấp ăn ca	667.590.000	
5	Thù lao HĐQT, BKS	432.000.000	



6	Chế độ ngày lễ, Tết..	884.900.000	
7	Bảo hiểm xã hội	1.348.610.892	
8	Kinh phí công đoàn	117.667.980	
9	CCDC dùng trong sản xuất	263.674.942	
10	Khấu hao TSCĐ dùng cho sx	2.545.151.715	
11	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.561.281.382	
12	Thuế đất	7.805.109.032	
13	Chi phí bảo vệ Tây Hồ	832.200.000	
14	Chi phí thuê kho của ILSI	826.500.000	
15	Dịch vụ phun mối, bẫy chuột	85.200.000	
16	Phí duy trì phần mềm INFOR	239.000.000	
17	Chi phí tiền thuê bãi Hồng Vân	108.000.000	
19	Dịch vụ vệ sinh công nghiệp	68.400.000	
18	Điện, nước	4.889.644.202	
20	Thu gom rác thải	66.000.000	
21	Hút bể phốt, thông cống	6.000.000	
22	Làm hàng CCK	957.541.771	
23	Đầu vào Vc nội địa	27.200.000.000	
24	Đầu vào Vc quốc tế	15.438.000.000	
25	Đầu vào Logistics 3PL (Canon, Pana)	12.431.616.828	
26	Đầu vào Hải quan khác		
27	Đầu vào TM Quốc tế nhập khẩu	13.846.000.000	
28	Chi phí bảo hiểm SK	224.680.281	
29	Chi phí bảo hiểm tài sản	20.195.106	
30	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	265.606.050	
31	Thông tin liên lạc	174.219.930	
32	Bảo trì Bravo	26.280.000	
33	Du lịch	437.961.854	
34	Chứng nhận ISO	5.000.000	
35	Dịch vụ thu phí tự động VETC, phí cầu đường	36.000.000	
36	Dịch vụ vận chuyển Grab/taxi	6.000.000	
37	In ấn, phô tô, công chứng	36.000.000	
38	Dịch vụ trông giữ xe ô tô (xe 30H70652)	32.727.276	
39	Chi văn phòng phẩm	60.000.000	
40	Chi phí đào tạo	82.800.000	
41	Chi phí tuyển dụng	6.000.000	
42	Chi phí tiếp khách, đối ngoại	800.000.000	
43	Công tác trong/ngoài nước	300.000.000	
44	Dịch vụ kiểm toán	111.111.111	
45	Chi khám sức khỏe	55.406.042	
46	Chi đồng phục	128.333.333	
47	Chi phí chuẩn bị cuối năm (trước Tết) và khai xuân	42.000.000	

THƯỜNG

RSEI

01001

P. HÀ

h

48	Chi phí thuê cây cảnh	13.000.000	
49	Chi phí nước uống CBNV	48.000.000	
50	Chi phí chuyển phát nhanh	48.000.000	
51	Chi phí tham gia hiệp hội	25.000.000	
52	Thuế môn bài	5.000.000	
53	Phí ngân hàng	42.000.000	
54	Chi phí cung cấp danh sách cổ đông, lưu ký	4.000.000	
55	Chi phí chạy quảng cáo trên các nền tảng MXH và báo chí	20.000.000	
56	Chi phí in ấn, profile, hs năng lực, pb làm banner, standee...	30.000.000	
58	Vật rẻ, lẻ lạt, hiệu hi	96.000.000	
59	Chi phí tổ chức ngày thành lập công ty 15/8	40.000.000	
60	Thư viện PL	7.432.000	
61	Chi phí PS hàng tháng xe biển số 30F-733.03	7.200.000	
62	Chi phí PS hàng tháng xe biển số 29A-311.29	7.200.000	
63	Chi phí PS hàng tháng xe biển số 30F-706.52	7.200.000	
64	Bóng đá	44.444.444	
65	Chi phí VAT PB	72.022.598	
67	Chi phí tập huấn PCCC	84.475.002	
68	Tiền đền bù hoa màu xã Sơn Đồng	11.064.629	
69	Chi phí phần mềm hải quan	8.831.500	
70	Chi phí hoa hồng môi giới phí bãi xe (năm 2023 đang lần vào TK)	39.000.000	
72	Ấn Phí	-	
73	Chi phí PS hàng tháng xe biển số 30F-037.30	-	
76	Chi phí thuê VP tại HP	42.000.000	
77	Môi giới thuê kho	-	
78	Thẻ xe máy, oto	-	
79	Chi phí bằng tiền khác + dự phòng ps	86.000.000	
80	Trích lập dự phòng		
81	Hoàn nhập dự phòng	(1.000.000.000)	
II	Chi phí tài chính	3.851.648.273	
1	Chi phí lãi vay	3.851.648.273	
III	Chi phí khác	-	
C	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	2.133.352.145	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2024

STT	Danh mục	Kế hoạch đầu tư năm 2024	Ghi chú
	TỔNG	255.662.504	
I	ĐẦU TƯ GÓP VỐN RA NGOÀI DN	47.543.504	
+	Góp vốn vào Doanh nghiệp Công ty cổ phần Cảng cạn ALS, Dự án ICD & Logistics Văn Lâm, Hưng Yên	9.750.000	
+	Góp vốn ASG	1.419.104	
+	Dự án Cảng tổng hợp Tây Ninh	-	
+	Góp vốn (tăng vốn) vào Công ty CP Khang Việt Hà	1.960.000	
+	Góp vốn (tăng vốn) vào Công ty ILSI	34.347.000	
II	ĐẦU TƯ DỰ ÁN	201.319.000	
1	Dự án chuyển tiếp	198.319.000	
+	Dự án Đầu tư xây dựng cảng cạn ICD Mỹ Đình, tại xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức	198.319.000	
2	Dự án mới	3.000.000	
+	Dự án Trung tâm logictisc tại huyện Trà Lĩnh tỉnh Cao Bằng	3.000.000	
III	SỬA CHỮA LỚN	2.300.000	
	Cải tạo kho sơn đồng	300.000	
	Cải tạo các kho 17 Phạm Hùng	2.000.000	
IV	ĐẦU TƯ TÀI SẢN	1.500.000	
	Tài sản (CNTT)	300.000	
	Ô Tô mới	1.200.000	
IV	DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ	3.000.000	

CH VU QUỐC

9